

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2024/HC-PT

Ngày: 09 - 4 - 2024

V/v “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính về thuế*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 1077/2023/TLPT- HC ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính về thuế*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1784/2023/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 894/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm Hoàng D, sinh năm 1947 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Số D Ấp D, xã D, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện:

1. Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của Cục trưởng Cục thuế: Ông Nguyễn Tiến D1
- Phó Cục trưởng Cục thuế Thành phố H (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H có:

- Bà Phạm Thị Tuyết N - Kiểm tra viên cục T (có mặt);
- Ông Lê Hữu C - Kiểm tra viên cục T (vắng mặt);
- Ông Ngô Hoàng P - Kiểm tra viên cục T (có mặt);

Cùng địa chỉ trụ sở làm việc: Số F V, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T: Ông Thân Thiết S - Phó Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T có:

- Bà Lâm Thị Thanh H - Trưởng phòng trước bạ và thu khác (vắng mặt);
- Bà Bùi Trang Kim Y - Kiểm tra viên thuế (có mặt);

Cùng địa chỉ trụ sở làm việc: Số A đường Đ, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị S1, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số D Ấp D, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, có ông Hoàng T - chức vụ Chủ tịch (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H1 - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở làm việc: Số A đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người kháng cáo:** ông Phạm Hoàng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2023, đơn khởi kiện bổ sung 20/3/2023 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện ông Phạm Hoàng D trình bày:*

Vợ chồng ông có thửa đất số 569, tờ bản đồ số 15 phường B, thành phố T, diện tích $315,1\text{m}^2$ được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/7/2020, loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác.

Năm 2022, vợ chồng ông lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng của thửa đất 569 từ nông nghiệp trồng cây hàng năm khác thành đất ở đô thị. Ngày 21/3/2022, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1826/QĐ - UBND về hỗ trợ miễn, giảm tiền sử dụng đất. Tại Điều 1 của Quyết định số 1826/QĐ - UBND quy định: *“Nay hỗ trợ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 569, tờ bản đồ số 15 (tài liệu 2003) phường B, thành phố T cho ông Phạm Hoàng D; diện tích đất ở tại đô thị $315,1\text{m}^2$; tỷ lệ hỗ trợ 80% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở cho phép được miễn, giảm tiền sử dụng đất là 250m^2 ; lý do hỗ trợ là ông Phạm Hoàng D thuộc đối tượng tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là 47%”* và Điều 2 của Quyết định: *“Giao Chi cục thuế thành phố T thực hiện việc giảm tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật”*.

Ngày 12/4/2022, Chi Cục thuế thành phố T ra Thông báo số LTB2270145 - TK0020973/TBB - CCT về miễn nộp tiền thuế chuyển đổi cho ông Phạm Hoàng D là 245.778.000 đồng; ông Phạm Hoàng D và bà Phan Thị S1 còn phải nộp 368.667.000 đồng tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất. Ngày 27/4/2022, Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T ban hành Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ với nội dung: *“diện tích đất chuyển đổi $315,1\text{m}^2$, trong đó ông D sở hữu $157,5\text{m}^2$ (tài sản chung vợ chồng $315,1\text{m}^2/2$) và số tiền sử dụng đất cá nhân ông D được giảm là 245.778.000 đồng”*.

Ông D cho rằng theo nội dung Quyết định số 1826/QĐ - UBND của UBND thành phố T thì ông được miễn giảm 80% trong hạn mức đất cho phép 250m^2 , nên diện tích đất cá nhân ông được miễn là 200m^2 ($250\text{m}^2 \times 80\%$) thành tiền là 389.505.546 đồng, chứ không phải chỉ miễn giảm theo hạn mức $157,5\text{m}^2$ ($315,1\text{m}^2 = 614.445.000 \text{ đồng} / 2 = 307.222.500 \text{ đồng} \times 80\%$) thành tiền 245.778.000 đồng như Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T, nên gây thiệt hại cho ông 143.727.546 đồng, vì thế ông khiếu nại Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ.

Ngày 19/8/2022, Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T ban hành Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN giải quyết khiếu nại lần đầu, với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại, giữa nguyên Thông báo số LTB2270145 - TK0020973/TBB - CCT ngày 12/4/2022 của Chi Cục thuế thành phố T và Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 07/QĐ - CCT - KN, ông D tiếp tục khiếu nại đến Cục trưởng Cục thuế Thành phố H. Ngày

22/02/2023, Cục trưởng Cục thuế Thành phố H ban hành Quyết định số 10/QĐ - CT - KN giải quyết khiếu nại lần hai, với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông D, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T.

Ông D cho rằng các quyết định nêu trên, đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của ông, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án xét xử:

- Hủy Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T về giảm tiền sử dụng đất thửa số 569, tờ bản đồ 15 phường B.

- Hủy Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T về giải quyết khiếu nại lần đầu.

- Hủy Quyết định số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Ngoài ra, ông Phạm Hoàng D không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nội dung nào khác.

** Người bị kiện trình bày:*

1/. *Chi cục trưởng* Chi cục thuế thành phố T trình bày: Ngày 18/4/2022, Chi cục thuế nhận được Phiếu chuyển thông tin số 6993/PCTTĐC - CNTPTĐ của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H Chi nhánh thành phố T với nội dung: chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm đối với thửa đất 569, tờ bản đồ số 15 (tài liệu 2003) phường B, thành phố T của ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 thành đất ở, kèm theo phiếu chuyển là hồ sơ biên nhận số 52 ngày 13/12/2021, trong đó có Quyết định số 8282/ QĐ - UBND ngày 28/12/2021 của UBND thành phố T về cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và Quyết định số 1826/QĐ - UBND của UBND thành phố T về miễn giảm tiền sử dụng đất cho cá nhân ông D.

Để thực hiện việc giảm tiền sử dụng đất khi vợ chồng ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích 315,1m² tại thửa số 569 từ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác thành đất ở. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 210, 213 Bộ Luật Dân sự 2015; các Điều 105, 106 Nghị định 131/2021/NĐ - CP ngày 20/12/2021 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng, thì thửa đất số 569 tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của ông D bà S1, nên phần đất của cá nhân ông D là 157,5m² (315,1m²/2). Theo quy định pháp luật nêu trên, thì cá nhân ông D là đối tượng được miễn giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích, nhưng không vượt quá 80% hạn mức

cho phép của cá nhân. Vì tổng diện tích đất của ông D, bà S1 xin chuyển đổi mục đích sử dụng là $315,1\text{m}^2$ với tổng số tiền xác định nghĩa vụ tài chính tính chênh lệch giá giữa hai loại đất (nông nghiệp và đất ở) khi chuyển đổi là 614.445.000 đồng, phần quyền sử dụng đất của cá nhân ông D $1/2$ diện tích là $157,5\text{m}^2$, tính thành tiền chênh lệch giá là 307.222.500 đồng, ông D được giảm 80% trong hạn mức đất cho phép chuyển của cá nhân ông $157,5\text{m}^2$, nên tính thành tiền được miễn giảm cho ông là 245.778.000 đồng ($307.222.500 \text{ đồng} \times 80\%$) là đúng chính sách và quy định pháp luật.

Do đó, Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T giảm cho cá nhân ông D 245.778.000 đồng khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất thửa 569, tờ bản đồ 15 phường B là đúng phần quyền lợi của ông Phạm Hoàng D, số tiền còn lại 368.667.000 đồng tiền thuế sử dụng đất vợ chồng ông D phải nộp khi chuyển mục đích là đúng pháp luật.

Vì Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T ban hành đúng pháp luật, nên khiếu nại của ông D không được chấp nhận, do đó Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T ban hành Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 giải quyết bác đơn khiếu nại của ông D là đúng.

Đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng D.

2/. *Cục trưởng Cục thuế Thành phố H trình bày:* Ngày 29/8/2022, Cục thuế nhận được đơn khiếu nại của ông Phạm Hoàng D đối với Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T; Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T, ông D cho rằng các Quyết định nêu trên ban hành có nội dung miễn giảm tiền thuế sử dụng đất cho ông với diện tích $157,5\text{m}^2$ là không đúng Quyết định số 1826/QĐ - UBND ngày 21/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T, theo ông D thì hạn mức ông được miễn là 200m^2 ($250\text{m}^2 \times 80\%$) và yêu cầu khai trừ Đảng đối với ông Phan Văn D2 - Chi cục trưởng và ông Thân Thiệt S - Chi cục phó Chi Cục thuế thành phố T.

Qua xác minh thửa đất 569, tờ bản đồ số 15 phường B thuộc quyền sử hữu chung của vợ chồng ông D bà S1 thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV654695 do UBND quận T cấp ngày 07/7/2020. Ông D là người có công cách mạng nên chỉ cá nhân ông là đối tượng miễn giảm thuế khi chuyển mục đích sử dụng đất, còn bà Phan Thị S1 không phải là người có công cách mạng và cũng không rơi vào trường hợp miễn giảm khác nên không thuộc đối tượng được miễn giảm thuế. Vì vậy, phần diện tích chuyển đổi vượt hạn mức của cá nhân ông D và phần diện tích đất của bà S1 là phải nộp thuế chuyển đổi theo quy định pháp luật. Phần đất của cá nhân ông D được chuyển đổi mục đích là $157,5\text{m}^2$ với số tiền

chênh lệch thuế của hai loại đất là 307.222.500 đồng và theo Quyết định số 1826/QĐ - UBND ngày 21/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T thì ông D được miễn giảm với tỷ lệ 80%, do đó Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T miễn cho ông D 245.778.000 đồng tiền thuế sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích là đúng chính sách và quy định pháp luật.

Ngày 22/02/2023, Cục trưởng Cục thuế Thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 10/QĐ - CT - KN giữ nguyên Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T là đúng, đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện của ông Phạm Hoàng D.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Phan Thị S1 trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông D, bà không có ý kiến gì khác.

2/ Tại Văn bản 4658/UBND - TNMT ngày 11/8/2023, UBND thành phố T trình bày: Qua xem xét hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất của vợ chồng ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 đối với thửa 569, tờ bản đồ số 15 phường B. Căn cứ vào Nghị định 131/2021/NĐ - CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ về thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng. Ngày 28/12/2021, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 8282/QĐ - UBND cho phép ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 chuyển đổi thửa đất số 569, tờ bản đồ 15 phường B từ đất trồng cây hàng năm khác, thành đất ở đô thị; ngày 21/3/2022, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1826/QĐ - UBND về hỗ trợ miễn, giảm tiền thuế sử dụng đất đối với ông Phạm Hoàng D, theo đó tỷ lệ hỗ trợ 80% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở cho phép được miễn tiền sử dụng đất là 250m². Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 thì quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm cụ thể thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T. Do đó, Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T có trách nhiệm thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T trình bày:* Hạn mức 80% của 250m² được quy định tại Điều 1 Quyết định số 1826/QĐ - UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố T, là hạn mức diện tích đất tối đa được miễn giảm đối với cá nhân ông D khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất, do diện tích đất của cá nhân ông D chuyển đổi chỉ 157,5m² nên ông D được miễn giảm 80% của 157,5m², mà không miễn giảm 80% của 250m² là đúng quy định pháp luật. Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông D bà S1, không phải đất của hộ gia đình, dù trong sổ hộ khẩu có nhiều thành viên nên không thuộc trường hợp áp dụng để miễn giảm cho hộ gia đình theo Điều 106 Nghị định 131/2021/NĐ - CP ngày 30/12/2021. Vì vậy, các Quyết định

bị kiện của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T ban hành đúng quy định. Đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng D.

** Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục trưởng Cục thuế thành phố H trình bày:* Do các Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 và Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế Thành phố T ban hành đúng pháp luật, dẫn đến Quyết định số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế thành phố H giải quyết bác đơn khiếu nại lần hai của ông D là đúng. Đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1784/2023/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 194, Điều 204, khoản 1 Điều 206, Điều 211, khoản 1 Điều 213 Luật Tổ tụng Hành chính 2015; khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 210, 213 Bộ Luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 105, Điều 106 Nghị định 131/2021/NĐ - CP ngày 20/12/2021 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng; các Điều 5, 7, 8, 9, 14, 15, 17, 20, 27, 28, 31, 36, 37, 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và Nghị định 124/2020/NĐ - CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại năm 2011; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng D về:

- Hủy Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T về giảm tiền sử dụng đất thửa số 569, tờ bản đồ 15 phường B.

- Hủy Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T về giải quyết khiếu nại lần đầu.

- Hủy Quyết định số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Tại Đơn kháng cáo ngày 20/9/2023 và Đơn kháng cáo bổ sung ngày 10/10/2023, ông Phạm Hoàng D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm nêu trên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về việc hủy Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T về giảm tiền sử dụng đất thửa số 569, tờ bản đồ 15 phường B; hủy Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T về giải quyết khiếu nại lần đầu; hủy Quyết định số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai, bởi lẽ căn cứ Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Chi cục Thuế thành phố T phải thực hiện đúng theo Quyết định về việc hỗ trợ miễn, giảm tiền sử dụng đất số 1826/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố T có nội dung hỗ trợ miễn, giảm tiền sử dụng đất cho gia đình ông với tỷ lệ hỗ trợ là 80% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở cho phép được miễn, giảm tiền sử dụng đất là 250m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện ông Phạm Hoàng D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các quyết định bị kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H, bà Phạm Thị Tuyết N và ông Ngô Hoàng P tranh luận: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T, bà Bùi Trang Kim Y tranh luận: Hạn mức 80% của 250m² được quy định tại Điều 1 Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố T là hạn mức diện tích đất tối đa được miễn giảm đối với cá nhân ông D khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất, do diện tích đất của cá nhân ông D chuyển đổi chỉ có 157,5m², nên ông D được miễn giảm 80% của 157,5m², mà không miễn giảm 80% của 250m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông D, bà S1, không phải đất của hộ gia đình, nên không thuộc trường hợp áp dụng để miễn giảm cho hộ gia đình theo Điều 106 Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021. Vì vậy các quyết định bị kiện của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T ban hành đúng luật và không trái với Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố T, hơn nữa Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố T không phải là văn bản quy phạm pháp luật, nên kháng cáo của ông D đề nghị áp dụng Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hủy các quyết định bị kiện là không có căn cứ. Đề nghị Hội

đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng D về việc hủy các quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T; số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T; số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H, là đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Hoàng D, giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Phạm Hoàng D, là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T đều xin xét xử vắng mặt, đồng thời có các người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị S1 vắng mặt. Việc vắng mặt của những người nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm, không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Hoàng D. Do đó, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Hoàng D về việc đề nghị hủy các quyết định hành chính bị kiện, gồm Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố T về giảm

tiền sử dụng đất thửa số 569, tờ bản đồ 15 phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T về giải quyết khiếu nại của ông Phạm Hoàng D (Lần đầu); và Quyết định số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H (Lần hai).

[2.1]. Về đối tượng khởi kiện: Ngoài các quyết định hành chính bị kiện, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 xem xét đồng thời tính hợp pháp của quyết định hành chính có liên quan là Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2270145-TK0020973/TB-CCT ngày 22/4/2022 của Chi cục Thuế thành phố T, là đúng pháp luật.

[2.2]. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính bị kiện:

Các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

[2.3]. Về tính có căn cứ của các quyết định bị kiện:

[2.3.1]. Về nguồn gốc thửa đất và diện tích đất chuyển đổi: Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 15 phường B, thành phố T được UBND quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 vào ngày 07/7/2020, thuộc loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác. Ngày 16/6/2021, ông D, bà S1 có đơn xin chuyển toàn bộ 315,1m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác nêu trên thành đất ở tại đô thị.

[2.3.2]. Về quy định miễn giảm tiền thuế sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Ông Phạm Hoàng D thuộc đối tượng tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là 47%, theo Quyết định số 4409/QĐ-SLĐTBXH ngày 12/10/2015 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố H.

Ông D, bà S1 cùng có đơn xin chuyển 315,1m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác thành loại đất ở đô thị thuộc thửa 569, tờ bản đồ số 15 phường B. Tại Điều 1 của Quyết định số 1826/QĐ - UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố T, thì cá nhân ông D là người được miễn giảm 80% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở cho phép 250m².

Thửa đất 569, diện tích đất 315,1m² thuộc quyền sử dụng chung của ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND quận T cấp ngày 07/7/2020. Tại khoản 1 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân*

chia”. Tại Khoản 2 Điều 210 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung”. Tại khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng”. Tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 45/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 quy định: “4. Việc miễn giảm tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 11, 12 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được miễn, giảm và tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Nghị định này”.

Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng quy định:

Khoản 2 Điều 105: “2. Giảm 80% tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước đối với các đối tượng sau: Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%”.

Điều 106: “...1. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Điều 104 và Điều 105 Nghị định này được thực hiện quy định tại Điều 6 Pháp lệnh và theo nguyên tắc quy định tại pháp luật về thu tiền sử dụng đất”.

“...2. Chế độ miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất đối với người có công chỉ áp dụng một lần cho một hộ gia đình và mức hỗ trợ tiền sử dụng đất được tính theo diện tích đất thực tế được giao nhưng tối đa không vượt quá định mức đất ở cho một hộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định”.

Điều 13 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất quy định: “...b) Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với hộ gia đình, cá nhân.”

Vì thửa đất chuyển đổi mục đích thuộc quyền sở hữu chung của ông D, bà S1 nên phần quyền sử dụng đất của cá nhân ông D là $157,5m^2$ ($315,1m^2/2$). Theo Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất số 6351/PCTTĐC - CTPTĐ ngày 31/3/2022 và Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất số 6693/PCTTĐC - CTPTĐ ngày 18/4/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh thành phố T, Thông báo số LTB2270145 - TK0020973/TBB - CCT ngày 12/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T, thì tổng số tiền sử dụng đất ông D phải nộp $157,5m^2 \times 1.300.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 307.222.500 \text{ đồng}$. Ông D được giảm 80% tiền sử dụng đất là 245.778.000 đồng ($307.222.500 \text{ đồng} \times 80\%$).

Tổng số tiền sử dụng đất còn lại ông D phải nộp là 61.444.500 đồng (307.222.500 đồng - 245.778.000 đồng). Tiền sử dụng đất bà S1 phải nộp là $157,5m^2 \times 1.300.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 307.222.500 \text{ đồng}$, nên tổng số tiền sử dụng đất còn lại ông D, bà S1 phải nộp 368.667.000 đồng (61.444.500 đồng + 307.222.500 đồng).

Căn cứ các quy định nêu trên của pháp luật, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T xác định số tiền sử dụng đất ông D phải nộp như đã nêu trên, là đúng pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T về giảm tiền sử dụng đất thửa số 569, tờ bản đồ 15 phường B với số tiền 245.778.000 đồng tương ứng với diện tích 126m² đất được chuyển đổi là hoàn toàn đúng theo quy định pháp luật, là có căn cứ.

Do Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T giảm tiền sử dụng đất cho ông D đúng hạn mức quy định pháp luật, nên Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T về giải quyết khiếu nại lần đầu, không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông Phạm Hoàng D, giữ nguyên Thông báo số LTB2270145 - TK0020973/TBB - CCT ngày 12/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T và Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T; Quyết định số 10/QĐ - CT - KN ngày 22/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai, không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông Phạm Hoàng D, giữ nguyên Quyết định số 11/QĐ - MGTSDĐ ngày 27/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T và Quyết định số 07/QĐ - CCT - KN ngày 19/8/2022 của Chi Cục trưởng Chi Cục thuế thành phố T, là đúng quy định của pháp luật.

[2.3.3]. Tại Công văn số 6153/UBND -TNMT ngày 03/10/2022, Ủy ban nhân dân Thành phố T có ý kiến: *“Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, ngày 21/3/2022, Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành Quyết định số 1826/QĐ-UBND về việc hỗ trợ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với ông D. Theo đó, tỷ lệ hỗ trợ: 80% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở cho phép được miễn giảm tiền sử dụng đất là 250m². Ngoài ra, căn cứ Điều 13 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.... Như vậy, theo quy định nêu trên thì Chi cục T là đơn vị ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với người có công cách mạng. Do đó, Ủy ban nhân dân Thành phố T đề nghị Chi cục Thuế thành phố T xem xét giải quyết số tiền sử dụng đất được miễn, giảm và giải quyết các khiếu nại (nếu có) của ông Phạm Hoàng D theo quy định”*. Như vậy, Ủy ban nhân dân Thành phố T

đã có quan điểm, căn cứ quy định của pháp luật thì Chi cục Thuế thành phố T có thẩm quyền ban hành quyết định về số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với người có công với cách mạng là ông Phạm Hoàng D. Và như trên đã phân tích thì việc ban hành quyết định về việc giảm tiền sử dụng đất đối với ông D của Chi cục Thuế thành phố T, là đúng pháp luật. Đồng thời, các người bị kiện ban hành các quyết định bị kiện là không trái với Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND Thành phố T và không vi phạm Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

[2.3.4]. Từ những phân tích trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các quyết định hành chính bị kiện và quyết định hành chính liên quan là Thông báo số LTB2270145 - TK0020973/TBB - CCT ngày 12/4/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T về yêu cầu ông Phạm Hoàng D, bà Phan Thị S1 nộp tiền thuế sử dụng đất sau khi được miễn giảm, là đúng pháp luật, đồng thời không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng D về việc hủy các quyết định bị kiện, là có căn cứ. Kháng cáo của ông Phạm Hoàng D đề nghị hủy các quyết định hành chính bị kiện nêu trên, là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hoàng D; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

[4]. Ý kiến của các người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các người bị kiện, được chấp nhận.

[5]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Hoàng D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203, Điều 220, khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Hoàng D.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1784/2023/HC-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “*Khiếu kiện yêu cầu*

hủy quyết định hành chính về thuế”, giữa người khởi kiện ông Phạm Hoàng D và người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Hoàng D được miễn nộp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa